

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4 năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện 03 tháng năm 2020	Ước tính tháng 4/2020	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 4/2020 so với tháng 4/2019 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	255,613	184,894	824,344	58.15	61.10
Hạt điều khô	Tấn	16,828	16,510	65,943	107.25	110.75
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1,094	547	4,076	51.43	99.04
Nước tinh khiết	1000 lít	74	56	275	21.32	27.25
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1,500	1,200	5,950	82.47	112.37
Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	76,096	69,209	308,816	84.25	107.57
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khò	Triệu đồng	56,322	50,309	223,968	88.87	101.40
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	900	910	3,687	120.53	135.98
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	0	0	0	0	0
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3,535	3,535	14,745	95.76	102.42
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	602	500	2,389	96.71	97.11
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	37,353	38,190	152,029	111.17	141.61
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	15,014	12,736	60,566	79.82	93.77
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	1,203	4,099	11,470	89.64	103.52
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	89,928	84,860	370,476	85.37	95.10
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	0	0	0	0	0
Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bì nhãn	1000 chiếc	6,366	4,456	23,550	77.31	139.62
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	3	2	13	0.69	1.91
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	518	264	1,856	53.52	93.90
Cốc hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	3,287	3,800	13,975	104.83	121.61
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	410	205	1,550	48.81	100.00
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt ngành bằng plastic	Triệu đồng	15,113	7,555	54,087	52.86	99.47
Xi măng Portland đen	Tấn	140,000	100,000	570,810	78.41	103.87
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	100	50	350	166.67	336.54
Chì chưa gia công	Tấn	2,350	1,175	8,375	54.52	99.94
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	1,830	933	6,631	55.30	102.89
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	20,871	10,448	77,337	53.60	96.16
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	2,244	1,130	8,110	54.94	100.85
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	60	38	179	55.29	70.59

Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	2,254,816	3,129,800	11,150,994	111.77	135.61
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4,398	2,199	15,648	39.35	70.23
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	61,013	30,507	271,722	41.06	92.67
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	12,105	6,053	43,005	13.89	58.54
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	4,110	2,070	15,095	49.24	28.38
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	99	50	348	50.00	89.92
Điện sản xuất	Triệu KWh	75	77	300	74.25	78.07
Điện thương phẩm	Triệu KWh	21.0	25	86	133.33	132.04
Nước uống được	1000 m3	709	816	3,007	106.92	103.56
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	2,455	2,605	10,286	119.78	109.51